

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản số 719/GP-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 719/GP-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2766/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư khai thác mỏ than Suối Bàng, xã Suối Bàng, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (điều chỉnh) (nay là mỏ than Suối Bàng, xã Tô Múa, tỉnh Sơn La);

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản ngày 17/6/2025 của Công ty cổ phần khoáng sản Sơn La nộp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La ngày 17/6/2025 (nộp bổ sung ngày 28/7/2025);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 863/TTr-SNNMT ngày 04/8/2025 và Công văn số 3431/SNNMT-ĐCKS ngày 06/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 6 Điều 1 của Giấy phép khai thác khoáng sản số 719/GP-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Sơn

La cấp cho Công ty cổ phần khoáng sản Sơn La khai thác than tại mỏ Suối Bàng, xã Tô Múa, tỉnh Sơn La như sau:

1. Điều 1 Giấy phép khai thác khoáng sản số 719/GP-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Sơn La ghi

“1. Diện tích khu vực khai thác: 11,24 ha, được giới hạn bởi các điểm khép góc A, B C, D, E, F, G, H, I, J, K, L.

(Chi tiết có tọa độ xác định theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 của Giấy phép này).

2. Mức sâu khai thác thấp nhất: Từ mức +720m đến mức +600m (khai thác lộ thiên); từ mức +600m đến +450 m (khai thác hầm lò).

3. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 303.789 tấn.

4. Trữ lượng khai thác của mỏ: 226.943,0 tấn.

5. Phương pháp khai thác: Lộ thiên kết hợp với khai thác hầm lò.

6. Công suất khai thác: 50.000 tấn/năm ở trạng thái tự nhiên đối với phương pháp khai thác lộ thiên; 12.500 tấn/năm ở trạng thái tự nhiên đối với phương pháp khai thác hầm lò (chi tiết có Phụ lục số 03 của Giấy phép này)”.

2. Nay điều chỉnh như sau

“1. Diện tích khu vực khai thác: 16,02 ha, được giới hạn bởi các điểm khép góc A, SB5, SB4, SB3, SB2, SB1, E, F, G, H, I, J, K, L.

(Chi tiết tọa độ được xác định theo Phụ lục số 01 và Phụ lục 02 của Giấy phép này).

2. Mức sâu khai thác thấp nhất: từ mức +720m đến mức +600m (khai thác lộ thiên); thấp nhất đến mức +394,17 m (khai thác hầm lò).

3. Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 380.404 tấn.

4. Trữ lượng khai thác của mỏ: 316.188,0 tấn.

6. Công suất khai thác: 50.000 tấn/năm ở trạng thái tự nhiên đối với phương pháp khai thác lộ thiên; 25.000 tấn/năm ở trạng thái tự nhiên đối với phương pháp khai thác hầm lò (chi tiết có Phụ lục số 03 Giấy phép này).

3. Các nội dung khác không điều chỉnh giữ nguyên theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 719/GP-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty cổ phần khoáng sản Sơn La có trách nhiệm

a) Nộp các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành (nếu có);

b) Tiếp tục khai thác khoáng sản, thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định tại Giấy phép khai thác khoáng sản 719/GP-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Sơn La.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản tại Giấy phép này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và là bộ phận không tách rời của Giấy phép khai thác khoáng sản số 719/GP-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh Sơn La cấp.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công thương, Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh Sơn La; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND xã Tô Múa; Trưởng Thuế cơ sở 3; Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh Sơn La;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, HS - Hiệu 20 bản.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

Phụ lục số 01

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TẠI
MỎ THAN SUỐI BÀNG, XÃ TÔ MÚA, TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000 - KTT 104 ⁰ múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
		X (m)	Y (m)	
1	A	2.325.393,65	580.167,40	16,02
2	SB5	2.325.390,23	580.127,24	
3	SB4	2.325.497,52	579.931,97	
4	SB3	2.325.585,14	579.910,22	
5	SB2	2.325.601,00	580.100,00	
6	SB1	2.325.437,00	580.380,00	
6	E	2.325.447,00	580.435,00	
8	F	2.325.390,00	580.448,00	
9	G	2.325.249,00	580.771,00	
10	H	2.325.165,00	580.847,00	
11	I	2.325.080,00	580.882,00	
12	J	2.325.033,00	580.653,00	
13	K	2.325.235,00	580.397,00	
14	L	2.325.410,00	580.359,00	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

Phụ lục số 03

**KẾ HOẠCH KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TẠI MỎ THAN SUỐI BÀNG,
XÃ TÔ MÚA, TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Năm	Công suất khai thác		Tổng (tấn)	Ghi chú
	Khai thác lộ thiên (tấn)	Khai thác hầm lò (tấn)		
Năm thứ nhất (<i>kết hợp xây dựng cơ bản mỏ</i>)	47.561		47.561	Khai thác lộ thiên đồng thời với khai thác hầm lò và xây dựng cơ bản mỏ (<i>phần than hầm lò dự kiến khai thác đầu tiên tại khối 7-122 phía Tây nằm ngoài moong lộ thiên</i>), từ khi cấp phép khai thác ngày 19/4/2024 đến 31/12/2024 mỏ đã khai thác được 25.466,26 tấn
Năm thứ 2	50.000	5.000	55.000	
Năm thứ 3	33.522	10.000	43.522	
Năm thứ 4		25.000	25.000	Khai thác hầm lò trên toàn diện tích mỏ (<i>phần trữ lượng đã được thăm dò phê duyệt</i>)
Năm thứ 5		25.000	25.000	
Năm thứ 6		25.000	25.000	
Năm thứ 7		25.000	25.000	
Năm thứ 8		25.000	25.000	
Năm thứ 9		23.000	23.000	
Năm thứ 10		15.000	15.000	
Năm thứ 11 (<i>Kết thúc khai thác</i>)		7.105	7.105	
Tổng (tấn)	131.083	185.105	316.188	